

Công ty TNHH MTV Công ích Quận 1

Địa chỉ: Số 28-30 Nguyễn Thái Bình, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		86.070.241.585	93.543.410.471
03	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		86.070.241.585	93.543.410.471
11	4. Giá vốn hàng bán		74.188.198.048	79.034.539.432
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		11.882.043.537	14.508.871.039
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		334.261.121	373.783.692
22	7. Chi phí tài chính		-	-
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		7.431.269.435	9.387.518.954
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		4.785.035.223	5.495.135.777
31	11. Thu nhập khác		416.115.692	407.407.859
32	12. Chi phí khác		31.192.930	373.996.735
40	13. Lợi nhuận khác		384.922.762	33.411.124
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5.169.957.985	5.528.546.901
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		1.038.339.137	1.105.709.380
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		4.131.618.848	4.422.837.521

Người lập biểu

TRƯƠNG NGỌC KIM NGA

Kế toán trưởng

NGÔ PHƯỚC HƯNG

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 06 năm 2020

Giám đốc



NGUYỄN VĂN TRUNG

Cơ quan cấp trên:

Đơn vị chủ đầu tư: CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 1

Ban quản lý dự án đầu tư:

Mẫu số B01 - BDT

(Ban hành theo QĐ số: 195/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày : 30/06/2020

Đvt: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	119.981.316.359	133.747.416.861
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN (110=111+112)	110	12.472.625.763	46.723.490.393
1. Tiền	111	2.837.625.763	28.088.490.393
2. Các khoản tương đương tiền	112	9.635.000.000	18.635.000.000
II. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (120=121+122+123)	120	15.500.000.000	8.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	122		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	15.500.000.000	8.000.000.000
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (130=131+132+133+134+135+136+137+139)	130	83.729.940.952	70.621.192.580
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	78.483.634.385	67.743.610.239
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	2.705.062.416	976.143.195
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	2.677.879.344	2.057.074.339
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137	(136.635.193)	(155.635.193)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		
IV. HÀNG TỒN KHO (140=141+149)	140	3.968.934.209	3.581.105.768
1. Hàng tồn kho	141	3.968.934.209	3.581.105.768
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC (150=151+152+154+158)	150	4.309.815.435	4.821.628.120
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	59.136.853	183.666.279
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		
3. Thuế và các khoản khách phải thu Nhà nước	153	4.250.678.582	4.637.961.841
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220++230+240+250+260)	200	148.444.757.952	152.062.355.904
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN (210=211+212+213+214+215+216+219)	210		
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		
6. Phải thu dài hạn khác.	216		

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (220=221+224+227)	220	36.716.565.717	40.243.695.880
1. Tài sản cố định hữu hình (221=222+223)	221	34.782.163.903	38.265.250.928
- Nguyên giá	222	93.982.278.438	93.982.278.438
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(59.200.114.535)	(55.717.027.510)
2. Tài sản thuê tài chính (224=225+226)	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình (227=228+229)	227	1.934.401.814	1.978.444.952
- Nguyên giá	228	3.446.873.400	3.446.873.400
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(1.512.471.586)	(1.468.428.448)
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (230=231+232)	230	19.811.077.529	19.811.077.529
- Nguyên giá	231	32.788.217.509	32.788.217.509
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	(12.977.139.980)	(12.977.139.980)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	46.814.474.912	46.814.454.912
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	46.814.474.912	46.814.454.912
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		
V. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (250=251+252+253+254+255)	250	44.220.527.996	44.220.527.996
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		
3. Đầu tư vốn góp vào đơn vị khác	253	51.229.100.000	51.229.100.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(7.008.572.004)	(7.008.572.004)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VI. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC (260=261+262+268)	260	882.111.798	972.599.587
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	882.111.798	972.599.587
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	268.426.074.311	285.809.772.765
CỘNG TÀI SẢN		268.426.074.311	285.809.772.765

NGUỒN VỐN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	98.481.681.577	119.996.998.879
I. NỢ NGẮN HẠN (310=311+312+313+314+315+316+317+318+319+320+323)	310	67.975.445.780	89.479.883.078
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	7.522.318.611	7.974.563.682
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	625.006.508	705.408.360
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.766.374.712	9.739.246.538
4. Phải trả người lao động	314	32.535.982.561	41.142.959.120
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		

NGUỒN VỐN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	18.273.168.144	12.906.649.491
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	2.789.237.134	2.291.237.495
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	(1.345.833)	5.992.006.335
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	1.464.703.943	8.727.812.057
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch lại mua bán trái phiếu Chính phủ	324		
II. NỢ DÀI HẠN (330=331+332+333+334+335+336+337+338+339+340+341+342+343)	330	30.506.235.797	30.517.115.801
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
7. Phải trả dài hạn khác	337	28.541.835.825	28.541.835.825
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế và thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	1.964.399.972	1.975.279.976
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400	169.944.392.734	165.812.773.886
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU (410=411+412+413+414+415+416+417+418+419+420+421+422)	410	145.965.800.853	141.834.182.005
1. Vốn góp của chủ sở hữu(411=411a+411b)	411		
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	141.834.182.005	141.834.182.005
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (421=421a+421b)	421	4.131.618.848	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	4.131.618.848	

NGUỒN VỐN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC (430=432+433)	430	23.978.591.881	23.978.591.881
1. Nguồn kinh phí	431	4.167.514.352	4.167.514.352
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	19.811.077.529	19.811.077.529
Tổng cộng nguồn vốn	440	268.426.074.311	285.809.772.765
CỘNG NGUỒN VỐN		268.426.074.311	285.809.772.765

Ngày 20 tháng 6 năm 2020

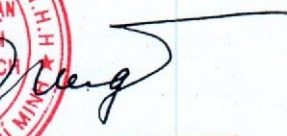
Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Trương Ngọc Kim Nga

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Ngô Phước Hưng

Giám đốc
(Ký, họ tên)



NGUYỄN VĂN TRUNG

Công ty TNHH MTV Công ích Quận 1

Địa chỉ: Số 28-30 Nguyễn Thái Bình, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

ĐVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	QUÝ 1/2020
1	2	3	4
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		89.264.276.341
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(15.414.583.178)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(45.290.317.492)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.780.254.421)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.680.477.527
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(55.544.314.592)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(27.084.715.815)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		(22.500.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		24.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		333.851.185
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		1.833.851.185
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		
33	3. Tiền thu từ đi vay		
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)		(25.250.864.630)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		28.088.490.393
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)		2.837.625.763

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 06 năm 2020

Người lập biểu

TRƯƠNG NGỌC KIM NGÀ

Kế toán trưởng

NGÔ PHƯỚC HƯNG



Giám đốc

NGUYỄN VĂN TRUNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

I ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- 1.1 Hình thức sở hữu vốn: Công ty 100% vốn ngân sách
- 1.2 Hình thức hoạt động: Doanh nghiệp công ích
- 1.3 Ngành nghề kinh doanh : Dịch vụ vệ sinh

II Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1 Niên độ kế toán: (Bắt đầu từ ngày 01/01/2020 kết thúc vào ngày 31/12/2020)
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Việt nam đồng

III Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán: Công ty áp dụng hệ thống tài khoản thuộc hệ thống chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán.
- 1 Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung
 - 2 Phương pháp kế toán tài sản cố định:
Nguyên tắc đánh giá tài sản: Theo nguyên giá thực tế ban đầu, bao gồm giá mua và những chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động.
 - 3 Phương pháp khấu hao: Phương pháp khấu hao đường thẳng.
 - 4 Phương pháp kế toán hàng tồn kho:
Nguyên tắc đánh giá: Giá trị nhập kho theo giá mua thực tế và chi phí liên quan.
Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: theo phương pháp nhập trước xuất trước
Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.
 - 5 Ghi nhận doanh thu và chi phí:
Doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao quyền sở hữu hàng hóa, phát hành hóa đơn giá trị gia tăng.
Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

3. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt tại quỹ	470.670.308	985.822.432
Tiền gửi ngân hàng	2.366.955.455	27.102.667.961
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền	9.635.000.000	18.635.000.000
Cộng	12.472.625.763	46.723.490.393

3.2 Các khoản phải thu ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu khách hàng	78.483.634.385	67.743.610.239
Trả trước cho người bán	2.705.062.416	976.143.195
Phải thu nội bộ		
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		
Các khoản phải thu khác:		

<i>Tạm ứng</i>	564.739.750	335.439.750
<i>Tài sản thiếu chờ xử lý</i>		
<i>Ký quỹ, ký cược ngắn hạn</i>		
<i>Phải thu khác</i>	2.113.139.594	1.721.634.589
Dự phòng phải thu khó đòi	136.635.193	155.635.193
Giá trị thuần của phải thu thương mại và phải thu khác		
Cộng	83.729.940.952	70.621.192.580

3.3 Hàng tồn kho

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Hàng mua đang đi trên đường		
Nguyên liệu, vật liệu	475.210.899	443.473.380
Công cụ, dụng cụ	15.165.732	18.494.810
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	46.814.474.912	46.814.454.912
Thành phẩm	49.095.102	49.095.102
Hàng hóa	3.326.358.000	2.983.188.000
Hàng gửi đi bán	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	50.680.304.645	50.308.706.204
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho		

- * Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm
- * Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ
- * Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

3.4 Các khoản thuế phải thu

Chi tiết		
Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ		
Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước:		
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp</i>		

3.5 Các khoản phải thu dài hạn

Chi tiết		
Phải thu dài hạn khách hàng		
Phải thu nội bộ dài hạn		
<i>Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc</i>		
<i>Cho vay nội bộ</i>		
<i>Phải thu nội bộ khác</i>		
Phải thu dài hạn khác		
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		
Giá trị thuần của các khoản phải thu dài hạn		
Cộng	-	-

3.7 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC				
<i>Số dư đầu năm</i>				
Thuê tài chính trong năm				
Mua lại TSCĐ thuê TC				
Trả lại TSCĐ thuê TC				
<i>Số dư cuối năm</i>				
Giá trị hao mòn lũy kế				
Khấu hao trong năm				
Mua lại TSCĐ thuê TC				
Trả lại TSCĐ thuê TC				
<i>Số dư cuối năm</i>				
GTCL của TSCĐ thuê TC				
Tại ngày đầu năm				
Tại ngày cuối năm				

- * Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm
- * Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm
- * Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản

3.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí XDCB dở dang	-	-

3.10 Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá BĐS đầu tư	32.788.217.509			32.788.217.509
Quyền sử dụng đất				
Nhà				
Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị hao mòn lũy kế	(12.977.139.980)			(12.977.139.980)
Quyền sử dụng đất				
Nhà				
Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư	19.811.077.529			19.811.077.529
Quyền sử dụng đất				
Nhà				
Nhà và quyền sử dụng đất				

3.11 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Đầu tư tài chính ngắn hạn:		
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn:		
Chứng khoán ngắn hạn là tương đương tiền		
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn khác		
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn		

Đầu tư ngắn hạn khác	15.500.000.000	8.000.000.000
Giá trị thuần của đầu tư tài chính ngắn hạn		
b. Đầu tư tài chính dài hạn		
Đầu tư vào công ty con		
Đầu tư vào công ty liên kết	51.229.100.000	51.229.100.000
Đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát		
Đầu tư dài hạn khác		
Đầu tư chứng khoán dài hạn		
Cho vay dài hạn		
Đầu tư dài hạn khác		
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư tài chính dài hạn	(7.008.572.004)	(7.008.572.004)
Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn		
Cộng	59.720.527.996	52.220.527.996

* Danh sách các công ty con, công ty liên kết, liên doanh quan trọng

3.12 Chi phí trả trước dài hạn

Chi tiết	6 tháng đầu năm 2020
Số dư đầu năm	1.156.265.866
Tăng trong năm	496.021.100
Đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	711.038.315
Giảm khác	-
Số dư cuối năm	941.248.651

3.13 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- ...
- ...

3.14 Các khoản vay và nợ ngắn hạn

Chi tiết
Vay ngắn hạn
Vay dài hạn đến hạn trả
Nợ thuê tài chính đến hạn trả
Trái phiếu phát hành đến hạn trả
Cộng

3.15 Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả người bán	7.522.318.611	7.974.563.682
Người mua trả tiền trước	625.006.508	705.408.360
Cộng	8.147.325.119	8.679.972.042

3.16 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chi tiết	Số đầu kỳ	Số phát sinh phải nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế phải nộp Nhà nước			
Thuế GTGT	2.099.890.186	7.334.542.262	1.237.505.219
Thuế tiêu thụ đặc biệt			
Thuế xuất, nhập khẩu			

Thuế TNDN	2.456.553.603	1.038.339.137	714.638.319
Thuế tài nguyên			
Thuế nhà đất			
Tiền thuê đất	294.779.664	12.623.984.675	919.397.237
Các loại thuế khác	(387.283.259)	3.928.151.105	1.723.118.172
Các khoản phải nộp khác			
Các khoản phí, lệ phí	(4.250.678.582)	-	(4.250.678.582)
Các khoản phải nộp khác	4.888.023.085	2.421.316.495	171.715.765
Cộng	5.101.284.697	27.346.333.674	515.696.130

3.17 Chi phí phải trả

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí phải trả	-	-
Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm		
Cộng	-	-

3.18 Khoản phải trả, phải nộp khác

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tài sản thừa chờ xử lý	11.940.896	11.940.896
Bảo hiểm y tế	106.781.215	78.068.861
Bảo hiểm xã hội	(685.638.401)	(488.023.566)
Kinh phí công đoàn	430.824.461	214.696.127
Doanh thu chưa thực hiện	18.273.168.144	12.906.649.491
Quỹ quản lý của cấp trên		
Cổ tức phải trả		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.937.269.859	2.486.496.073
Cộng	21.062.405.278	15.197.886.986

3.19 Phải trả dài hạn nội bộ

Chi tiết	
Phải trả dài hạn nội bộ khác	
Cộng	

3.20 Các khoản vay và nợ dài hạn

Chi tiết	
a. Vay dài hạn	
Vay ngân hàng	
Vay đối tượng khác	
b. Nợ dài hạn	
Thuê tài chính	
Trái phiếu phát hành	
Nợ dài hạn khác	
Cộng	

* Giá trị trái phiếu có thể chuyển đổi

* Thời hạn thanh toán trái phiếu

c. Các khoản nợ thuê tài chính

		Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm
Năm trước	Tổng khoản thanh toán tiền thuê TC			
	Trả tiền lãi thuê			
	Trả nợ gốc			
Năm nay	Tổng khoản thanh toán tiền thuê TC			
	Trả tiền lãi thuê			
	Trả nợ gốc			

3.21 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Số dư đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số dư cuối năm
Vốn góp	141.834.182.005	-	-	141.834.182.005
Thặng dư vốn cổ phần				
Cổ phiếu ngân quỹ				
Chênh lệch đánh giá lại tài sản				
Chênh lệch tỷ giá hối đoái				
Quỹ đầu tư phát triển				-
Quỹ dự phòng tài chính				-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu				-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		4.131.618.848	-	4.131.618.848

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Nhà nước	Vốn góp (cổ đông, thành viên, ...)	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ
Năm trước	Tổng số			
	Vốn cổ phần thường			
	Vốn cổ phần ưu đãi			
Cộng				
Năm nay	Tổng số			
	Vốn cổ phần thường			
	Vốn cổ phần ưu đãi			
Cộng				

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Chi tiết

Vốn đầu tư của chủ sở hữu
Vốn góp đầu năm
Vốn góp tăng trong năm
Vốn góp giảm trong năm
Vốn góp cuối năm
Cổ tức, lợi nhuận đã chia
Cộng

d. Cổ tức

Chi tiết

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường

Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

Cộng**e. Cổ phiếu****Chi tiết**

Số lượng cổ phiếu được phép phát hành

Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ

Cổ phiếu thường

Cổ phiếu ưu đãi

Số lượng cổ phiếu được mua lại

Cổ phiếu thường

Cổ phiếu ưu đãi

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

Cổ phiếu thường

Cổ phiếu ưu đãi

Cộng

* *Mệnh giá cổ phiếu:*

f. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu**Chi tiết**

Quỹ hỗ trợ và sắp xếp cổ phần hóa DNNN

...

Cộng

g. Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

...

...

...

h. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán khác

...

...

...

3.22 Nguồn kinh phí**Chi tiết**

Nguồn kinh phí được cấp trong năm

Chi sự nghiệp

Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ

Cộng**3.23 Tài sản thuê ngoài****Chi tiết**

Giá trị tài sản thuê ngoài

TSCĐ thuê ngoài

Tài sản khác thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không huỷ ngang theo các thời hạn

Đến 1 năm

Trên 1 - 5 năm

Trên 5 năm

Cộng

3.24 Doanh thu

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Tổng doanh thu		
Doanh thu bán hàng		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	86.070.241.585	93.543.410.471
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại		
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại		
Thuế GTGT phải nộp		
Thuế tiêu thụ đặc biệt		
Thuế xuất khẩu		
Doanh thu thuần		
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa		
Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
Doanh thu thuần hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	334.261.121	373.783.692
Lãi cổ, trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
Cổ tức lợi nhuận được chia		
Lãi bán ngoại tệ		
Lãi chênh lệch tỷ giá		
Lãi bán hàng trả chậm		
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Doanh thu hợp đồng xây dựng		
Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
Số tiền còn phải trả cho khách hàng liên quan đến hợp đồng xây dựng		
Số tiền còn phải thu của khách hàng liên quan đến hợp đồng xây dựng		
Cộng	86.404.502.706	93.917.194.163

3.25 Giá vốn hàng bán

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Giá thành của thành phẩm đã cung cấp		
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp		
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	74.188.198.048	79.034.539.432
Cộng	74.188.198.048	79.034.539.432

3.26 Chi phí tài chính

Chi tiết

Chi phí hoạt động tài chính

Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn

Lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ

Cộng

3.27 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi tiết

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.133.439.431	6.857.738.878
Chi phí nhân công	32.211.171.995	29.744.524.841
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.527.130.163	3.435.968.394
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.483.974.518	1.152.650.433
Chi phí khác bằng tiền	30.832.481.942	37.843.656.886
Cộng	74.188.198.048	79.034.539.432

3.28 Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

Chi tiết

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.169.957.985	5.528.546.901
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	21.737.701	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	5.191.695.686	5.528.546.901
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1.038.339.137	1.105.709.380
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.131.618.848	4.422.837.521
Cộng	4.131.618.848	4.422.837.521

3.29 Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ

a. Các giao dịch không bằng tiền

Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính.

Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu

Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo

Tổng giá trị mua hoặc thanh lý

Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền

Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý

Phần giá trị tài sản và công nợ không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ

 Đầu tư tài chính ngắn hạn

 Các khoản phải thu

 Hàng tồn kho

 Tài sản cố định

 Đầu tư tài chính dài hạn

 Nợ ngắn hạn

 Nợ dài hạn

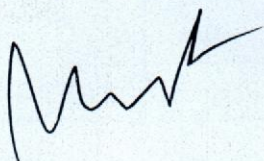
- c. Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng
 Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn
 Kinh phí dự án

4. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Bố trí cơ cấu tài sản		
Tài sản cố định / Tổng tài sản (%)	13,68%	14,76%
Tài sản lưu động / Tổng tài sản (%)	44,70%	42,24%
Bố trí cơ cấu nguồn vốn		
Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn (%)	36,69%	36,57%
Nguồn vốn CSH / Tổng nguồn vốn (%)	63,31%	63,43%
Khả năng thanh toán (TT)		
Khả năng TT hiện hành (lần)	1,77	1,66
Khả năng TT bằng tiền (lần)	0,41	0,49
Khả năng TT nhanh (lần)	1,71	1,60
Tỷ suất sinh lời		
Lợi nhuận trước thuế / doanh thu (%)	5,95%	5,86%
Lợi nhuận trước thuế / tổng tài sản (%)	1,93%	2,06%
Lợi nhuận trước thuế / vốn chủ sở hữu (%)	3,04%	3,25%

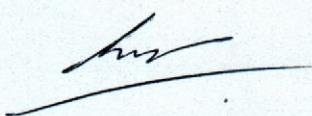
5. PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Người lập biểu



TRƯƠNG NGỌC KIM NGÀ

Kế Toán Trưởng



NGÔ PHƯỚC HƯNG

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 06 năm 2020

Giám Đốc




NGUYỄN VĂN TRUNG

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ ngày : 01/01/2020 đến ngày: 30/06/2020

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	985.822.432		18.230.358.033	18.745.510.157	470.670.308	
1111	Tiền mặt Việt nam đồng	966.390.791		18.230.358.033	18.745.510.157	451.238.667	
1111A	Tiền mặt Đất Quận 2.	19.431.641				19.431.641	
112	Tiền gửi ngân hàng	27.102.667.961		136.719.919.620	161.455.632.126	2.366.955.455	
1121BIDV	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Sở GD 2 - PGD Nguyễn Du			3.000.000.000	3.000.000.000		
1121CT	Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN 1	22.076.878.541		88.327.047.333	108.761.776.126	1.642.149.748	
1121CTB	Đất Quận 2 - NH TMCP CTVN - CN 1	165.981.027		6.152.113		172.133.140	
1121KB	Tiền gửi kho bạc	15.812.096				15.812.096	
1121NNBT	Ngân hàng NN & PTNT VN - CN Bến Thành	698.331.742		21.500.482.706	21.677.972.800	520.841.648	
1121NNSG	Ngân hàng NN & PTNT VN - CN Sài Gòn	143.557.100		164.706.100	300.176.000	8.087.200	
1121VCB	Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Tân Bình	4.002.107.455		23.721.531.368	27.715.707.200	7.931.623	
128	Đầu tư ngắn hạn khác	26.635.000.000		22.500.000.000	24.000.000.000	25.135.000.000	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	26.635.000.000		22.500.000.000	24.000.000.000	25.135.000.000	
131	Phải thu của khách hàng	67.038.201.879		100.961.235.447	90.140.809.449	77.858.627.877	
131104	Thoát nước đường	3.585.192.156		1.190.191.142	4.113.003.783	662.379.515	
1311091	Thu nhà VSCC	71.380.000		3.349.741.000	3.146.771.000	274.350.000	
1311093	Thu bán hàng nhà VSCC			105.887.500	105.887.500		
1311094	Thu tiền NVS chợ Bến Thành - Công ty CP TMDV Bến Thành			51.250.002	51.250.002		
131110	Thu phí vệ sinh, phí bảo vệ môi trường	1.056.797.827		16.369.015.068	15.745.142.600	1.680.670.295	
131111	Kinh doanh Đội DVCC	252.432.579		1.629.147.032	1.500.651.532	380.928.079	
131113	Kinh doanh Đội DTXD	67.779.333			51.496.455	16.282.878	

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
131118	Kinh doanh Đội CV	135.518.723		1.546.213.326	1.456.005.320	225.726.729	
131120	Hợp tác kinh doanh	42.000.000		655.500.000	582.500.000	115.000.000	
131123	Thu tiền đội Thi công xây dựng	283.390.149				283.390.149	
131129	Thu rác thải nguy hại	30.322.000		99.000.000	122.822.000	6.500.000	
131131	Dịch vụ vệ sinh	478.453.629		1.798.681.080	2.041.451.415	235.683.294	
131132	Rác y tế		2.805.000	2.805.000			
131134	Phải thu thu nhà giá lẻ		120.486.184	4.831.129.241	4.714.409.172		3.766.115
131135	Thu tiền thuê nhà giá kinh doanh	1.803.830.578		13.618.422.017	13.240.760.202	2.181.492.393	
131150	Thu nhập khác		19.934.514	256.191.420	221.496.709	14.760.197	
1311QLN	Phải thu khách hàng	12.286.275.186		6.513.063.771	859.120.875	17.940.218.082	
131NS01	Phải thu quét dọn vệ sinh	26.665.216.049		30.937.890.603	28.823.613.000	28.779.493.652	
131NS02	Phải thu duy tu công viên	7.403.307.348		5.816.097.611	1.061.337.928	12.158.067.031	
131NS03	Phải thu thoát nước	1.022.112.372		(2.206.512)	1.327.772.956		307.867.096
131NS05	Phải thu vận chuyển rác	5.798.778.442		6.101.110.678	6.475.535.000	5.424.354.120	
131NS05CD	Phải thu lệ phí cầu đường	224.853.515				224.853.515	
131NS06	Phải thu tưới đường		433.726.297	268.306.000	147.953.000		313.373.297
131NS07	Phải thu tưới rửa diêm rác	1.226.666.250		1.422.212.000	860.399.000	1.788.479.250	
131NS08	Phải thu phí sử dụng đường bộ	295.870.218				295.870.218	
131NS17	Thu phân loại rác tại nguồn	252.370.919				252.370.919	
131NS22	Phải thu NS thùng rác	157.200.000				157.200.000	
131NS24	Vệ sinh khe co giãn cầu, trụ cầu, lan can cầu	432.276.000		366.510.000	342.076.000	456.710.000	
131NS26	Trực sinh	1.451.956.738		302.790.468	252.628.000	1.502.119.206	
131NS27	Thu gom rác thùng 50 lít	2.449.277.663		3.732.287.000	2.896.726.000	3.284.838.663	
131NS28	Tiền lương tăng lễ phở đi bộ Nguyễn Huệ	141.896.200				141.896.200	
133	Thuế GTGT được khấu trừ			792.403.579	792.403.579		
133104	Thuế đầu vào tổ thoát nước (kinh doanh)			14.348.580	14.348.580		
133105	Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ Đội Vận chuyển			354.664.407	354.664.407		

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
133109	Kinh doanh phụ nhà VS			54.493.513	54.493.513		
133111	Thuế GTGT được khấu trừ Đội DV			25.446.027	25.446.027		
1331122	Thùng Composite			8.901.490	8.901.490		
1331129RANH	Thuế GTGT được khấu trừ Rác nguy hại			1.688.273	1.688.273		
1331131	Thuế GTGT được khấu trừ dịch vụ thu gom rác			12.906.767	12.906.767		
1331135	Thuế giá trị gia tăng đầu vào của QLN			2.232.012	2.232.012		
133116	Thuế GTGT được khấu trừ Vườn ươm Củ Chi			543.677	543.677		
133118	Thuế GTGT được khấu trừ Đội Công viên			150.280.000	150.280.000		
1331CTY	Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ Công ty			1.169.341	1.169.341		
1331LD	Thuế GTGT được khấu trừ nhà số 7/4A KVC, Linh Đông			2.000	2.000		
1331PBO	Thuế GTGT được khấu trừ phân bổ			90.097.769	90.097.769		
1331TN	Thuế đầu vào tổ thoát nước đội DTXD (công ích)			12.716.068	12.716.068		
1331VS	Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ Đội Vệ sinh			62.913.655	62.913.655		
138	Phải thu khác	135.935.358		125.214.831	266.050.189		4.900.000
138	Phải thu khác	261.050.189			261.050.189		
1388	Phải thu nhà trả góp		125.114.831	125.214.831	5.000.000		4.900.000
141	Tạm ứng	335.439.750		1.981.644.305	1.752.344.305	564.739.750	
14101	Đội VS			76.762.000	71.762.000	5.000.000	
14102	Đội CV	230.000.000		427.000.000	381.760.250	275.239.750	
14104	Đội TNDT			50.000.000		50.000.000	
14105	Đội VC	50.000.000		123.716.000	78.716.000	95.000.000	
14107	P.KHKD			75.182.000	45.182.000	30.000.000	
14108	P.KTVT			264.444.930	206.444.930	58.000.000	
14109	P.TCHC	55.439.750		927.439.375	962.879.125	20.000.000	
14111	Đội DV			37.100.000	5.600.000	31.500.000	
152	Nguyên liệu, vật liệu	443.473.380		4.578.883.730	4.547.146.211	475.210.899	

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1522	Nguyên vật liệu	111.479.233		2.168.160.320	2.163.721.469	115.918.084	
1523	Nhiên liệu	156.023.937		1.958.112.238	1.947.221.897	166.914.278	
1524	Phụ tùng thay thế	175.970.210		452.611.172	436.202.845	192.378.537	
153	Công cụ, dụng cụ	18.494.810		196.669.468	199.998.546	15.165.732	
1531	Văn phòng phẩm			61.254.474	60.415.538	838.936	
1532	Vật dụng-Trang thiết bị	18.494.810		135.414.994	139.583.008	14.326.796	
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	46.901.309.388		71.101.248.964	71.084.978.964	46.917.579.388	
15401	Đội VS			22.149.794.767	22.149.794.767		
15402	Đội Công viên			6.474.901.435	6.474.901.435		
15403	Chi phí thoát nước			1.820.050.992	1.820.050.992		
15404	Chi phí kinh doanh thoát nước			998.542.049	982.292.049	16.250.000	
15405	Đội Vận chuyển			9.632.202.344	9.632.202.344		
15406	Chi phí tưới đường			182.621.835	182.621.835		
15407	Chi phí tưới rửa điểm rác			82.766.551	82.766.551		
15409	Chi phí nhà vệ sinh			3.626.099.732	3.626.099.732		
15410	Chi phí thu gom rác tại nguồn			6.267.589.513	6.267.589.513		
15411	Chi phí đội dịch vụ công cộng			1.526.344.898	1.526.344.898		
15416	Vườn ươm Củ Chi			176.062.270	176.062.270		
15417	Chi phí phân loại rác tại nguồn			84.000.000	84.000.000		
15418	Kinh doanh Đội CV			319.369.622	319.369.622		
15420	CP hợp tác kinh doanh			348.471.406	348.471.406		
15422	Chi phí sản xuất thùng rác	86.854.476		171.722.570	171.722.570	86.854.476	
15426	Chi phí trực sinh			280.194.281	280.194.281		
15427	Chi phí thu gom rác thùng 50 lít			1.184.666.109	1.184.666.109		
15429	Chi phí rác nguy hại			90.860.447	90.860.447		
15430	Chi phí quản lý thu gom rác			798.716.128	798.716.128		
15431	Chi phí dịch vụ vệ sinh			943.479.781	943.479.781		

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
15435	Chi phí KD nhà			13.942.772.234	13.942.772.234		
154LD	Dự án nhà tái định cư 7/4A Kha Vạn Cân, P. Linh Đông, Thủ Đức			20.000		20.000	
154Q2B	Dự án Quận 2 QLN	46.814.454.912				46.814.454.912	
155	Thành phẩm	49.095.102				49.095.102	
155A	Thùng rác 50l	44.024.143				44.024.143	
155B	Thùng rác 240l	2.419.656				2.419.656	
155C	Thùng rác 660l	2.651.303				2.651.303	
156	Hàng hóa	2.983.188.000		1.060.556.709	717.386.709	3.326.358.000	
15609	Hàng hoá cho NVS			68.655.909	68.655.909		
15618	Hàng hóa đội Công viên	4.000.000		991.900.800	648.730.800	347.170.000	
156C	Thùng rác 660L	512.000				512.000	
156QLN	Hàng hóa QLN	2.978.676.000				2.978.676.000	
211	Tài sản cố định hữu hình	93.982.278.438				93.982.278.438	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	27.693.850.828				27.693.850.828	
2112	Nhà VP 28-30 NTB	6.973.199.994				6.973.199.994	
2114	Phương tiện vận tải	57.711.569.793				57.711.569.793	
2115	Thiết bị dụng cụ quản lý	1.083.717.924				1.083.717.924	
2118	TSCĐ khác	519.939.899				519.939.899	
213	TSCĐ vô hình	3.446.873.400				3.446.873.400	
2131	Quyền sử dụng đất	3.316.313.400				3.316.313.400	
2135	Phần mềm máy vi tính	130.560.000				130.560.000	
214	Hao mòn TSCĐ		70.162.595.938		3.527.130.163		73.689.726.101
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		55.717.027.510		3.483.087.025		59.200.114.535
2144	Khấu hao TSCĐ vô hình		1.468.428.448		44.043.138		1.512.471.586
21471	Khấu hao nhà 3346		2.487.348.395				2.487.348.395
21472	Khấu hao nhà 118		10.489.791.585				10.489.791.585

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
217	Bất động sản đầu tư	32.788.217.509				32.788.217.509	
217A	Nhà QĐ 118	26.963.524.924				26.963.524.924	
217B	Nhà QĐ 3346	5.824.692.585				5.824.692.585	
222	Góp vốn liên doanh	51.229.100.000				51.229.100.000	
222	Góp vốn liên doanh	51.229.100.000				51.229.100.000	
229	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		7.164.207.197	19.000.000			7.145.207.197
2292	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác		7.008.572.004				7.008.572.004
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		155.635.193	19.000.000			136.635.193
242	Chi phí trả trước dài hạn	1.156.265.866		496.021.100	711.038.315	941.248.651	
2421	chi phí trả trước ngắn hạn	183.666.279			124.529.426	59.136.853	
2422	chi phí trả trước dài hạn	972.599.587		496.021.100	586.508.889	882.111.798	
244	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	769.410.739		755.508.802	1.428.525.919	96.393.622	
2441	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	769.410.739		755.508.802	1.428.525.919	96.393.622	
331	Phải trả cho người bán		6.998.420.487	10.468.728.734	8.287.564.442		4.817.256.195
331101	Đội VS			493.743.448	457.150.779	36.592.669	
331102	Đội CV		39.265.030	3.101.169.085	2.793.088.086	268.815.969	
331103	Anh Út S/c xe Đội VC	221.636.363		364.592.137	274.840.500	311.388.000	
331104	Đội DTXD		3.249.909	12.736.092	13.281.818		3.795.635
331105	Đội VC		430.470.509	1.993.668.283	2.014.374.629		451.176.855
331108	P.KTVT			136.942.186		136.942.186	
331109	P.TCHC		25.556.193	221.435.325	196.179.268		300.136
331110	Ngoài Cty		426.471.544	2.191.228.333	1.432.064.025	332.692.764	
331111	Đội DV		6.257.542	124.019.000	108.118.726	9.642.732	
331113	Khoán Đội DTXD		98.457.853				98.457.853
331123	Đội thi công		53.335.891	40.373.653			12.962.238
3311B	SC nhà nguồn khác		2.978.676.000				2.978.676.000

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3311TN	Công Trình Kinh Doanh Đội Thoát Nước		3.158.316.379	1.788.821.192	998.466.611		2.367.961.798
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước		5.101.284.697	49.918.668.457	45.333.079.890		515.696.130
33311	Thuế GTGT phải nộp		2.099.890.186	8.974.382.256	8.111.997.289		1.237.505.219
3331103	Thuế GTGT phải nộp			3.988.637.613	3.988.637.613		
3331104	Thuế GTGT đầu ra Thoát nước đường			108.199.195	108.199.195		
3331109	Thuế GTGT đầu ra Kinh doanh phụ NVS			314.147.864	314.147.864		
33311094	Thuế GTGT đầu ra hoa hồng điện thoại.			4.659.093	4.659.093		
3331110	Thuế GTGT đầu ra phí VS & phí BVMT			1.486.013.882	1.486.013.882		
3331111	Thuế GTGT đầu ra DV			148.104.277	148.104.277		
3331118	Thuế GTGT đầu ra KD Đội Công viên			139.748.847	139.748.847		
3331120	Thuế GTGT đầu ra Hợp tác kinh doanh			59.590.912	59.590.912		
3331129RNH	Thuế GTGT đầu ra dịch vụ thu gom, xử lý rác thải nguy hại			9.000.000	9.000.000		
3331131	Thuế GTGT đầu ra dịch vụ thu gom rác			162.413.287	162.413.287		
3331134	Thuế VAT nhà ở			424.665.712	424.665.712		
3331135	Thuế GTGT đầu ra thu nhà giá kinh doanh			1.238.038.370	1.238.038.370		
3331150	Thuế GTGT đầu ra Thu nhập khác			28.778.237	28.778.237		
3334	Thuế Thu nhập doanh nghiệp		2.456.553.603	2.780.254.421	1.038.339.137		714.638.319
33371	Tiền thuê đất		294.779.664	11.999.367.102	12.623.984.675		919.397.237
33381	Thuế TNCN ngoài Công ty			3.607.730	3.607.730		
33382	Thuế TNCN trong Công ty	387.283.259		1.401.696.481	2.153.028.895		364.049.155
33388	Nộp khác			412.445.463	1.771.514.480		1.359.069.017
33391	Phí Vệ sinh phải nộp	3.600.807.037				3.600.807.037	
33392	Phí Bảo vệ môi trường phải nộp	649.871.545				649.871.545	
33393	Nộp 60% thu tiền thuê nhà		4.888.023.085	16.234.917.715	11.518.610.395		171.715.765
334	Phải trả công nhân viên		41.142.959.120	49.618.153.911	41.011.177.352		32.535.982.561
3342	Lương chính		39.413.454.232	48.174.148.647	31.541.579.818		22.780.885.403

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3343	Trích lương				8.700.000.000		8.700.000.000
3344	Thu nhập viên chức		1.729.504.888	1.444.005.264	769.597.534		1.055.097.158
338	Phải trả, phải nộp khác		42.433.024.319	17.922.117.636	22.581.278.448		47.092.185.131
3381	Tài sản thừa chờ giải quyết		11.940.896				11.940.896
3382	Kinh phí công đoàn		214.696.127	203.372.752	419.501.086		430.824.461
3383	Bảo hiểm xã hội	488.023.566		5.767.110.579	5.569.495.744	685.638.401	
3384	Bảo hiểm y tế		78.068.861	942.510.399	971.222.753		106.781.215
3387	Doanh thu chưa thực hiện		12.906.649.491	1.146.545.118	6.513.063.771		18.273.168.144
338801	Thu thuế thu nhập cá nhân ngoài Công ty			3.607.730	3.495.730	112.000	
338802	Thu thuế thu nhập cá nhân trong Công ty		158.624.412	1.383.045.163	464.283.512	760.137.239	
338809	Phải trả, phải nộp			381.010.000		381.010.000	
338810	Phải trả, phải nộp khác		1.023.554.377	6.719.425.873	7.242.388.338		1.546.516.842
33888	Thu tiền vay công đoàn trừ vào lương		154.591.000	949.214.000	956.642.000		162.019.000
3388Q2	Quận 2		214.516.968		5.984.026		220.500.994
3388QLN	Thu tiền Cty QLN		28.185.920.655	9.006.716			28.176.913.939
3388TRUYTH U	Phải trả, phải nộp truy thu tiền cho thuê nhà tăng 15%	10.039.139				10.039.139	
3389	Bảo hiểm thất nghiệp	17.475.763		417.269.306	435.201.488		456.419
344	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		490.410.000				490.410.000
344	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		8.000.000				8.000.000
3441	Ký cược, ký quỹ dài hạn (PHÉ LIỆU)		13.760.000				13.760.000
3442	Ký cược, ký quỹ dài hạn (HTKD)		462.650.000				462.650.000
3443	Ký cược, ký quỹ dài hạn (Nhà VSCC)		6.000.000				6.000.000
352	Dự phòng phải trả		5.992.006.335	5.993.352.168		1.345.833	
3524	Dự phòng phải trả		5.992.006.335	5.993.352.168		1.345.833	
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		8.727.812.057	7.372.458.114	109.350.000		1.464.703.943
3531	Quỹ khen thưởng		3.763.152.935	5.422.512.561	37.950.000	1.621.409.626	

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3532	Quỹ phúc lợi		4.430.225.793	1.949.945.553	30.000.000		2.510.280.240
3534	Quỹ ban điều hành		534.433.329		41.400.000		575.833.329
356	Quỹ phát triển khoa học công nghệ		1.975.279.976	10.880.004			1.964.399.972
3561	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		1.910.000.000				1.910.000.000
3562	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành tài sản cố định		65.279.976	10.880.004			54.399.972
411	Nguồn vốn kinh doanh		141.834.182.005				141.834.182.005
41111	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		141.834.182.005				141.834.182.005
421	Lợi nhuận chưa phân phối			50.299.727.934	54.431.346.782		4.131.618.848
421201	Lãi quét dọn vệ sinh			7.940.936.182	10.755.343.253		2.814.407.071
421202	Lãi công viên			6.158.659.977	4.746.756.178	1.411.903.799	
421203	Lãi thoát nước			2.100.394.335		2.100.394.335	
421204	Lãi kinh doanh thoát nước			2.188.653	27.148.812		24.960.159
421205	Lãi vận chuyển rác			5.111.261.290	4.333.156.750	778.104.540	
421206	Lãi tưới đường			191.869.063	214.155.857		22.286.794
421207	Lãi tưới rửa đường			36.224.652	1.231.183.213		1.194.958.561
421209	Lãi nhà VSCC			800.927.246	39.912.618	761.014.628	
421210	Lãi thu gom rác tại nguồn			3.437.853.931	6.039.472.319		2.601.618.388
421211	Lãi đội DVCC			545.748.689	367.175.949	178.572.740	
421216	Lãi đội ươm trồng			176.062.270		176.062.270	
421217	Lãi phân loại rác tại nguồn			103.259.953		103.259.953	
421218	Lãi KD đội CV			784.249.709	1.187.468.177		403.218.468
421220	Lãi hợp tác kinh doanh			71.936.215	253.212.258		181.276.043
421222	Lãi đội composite			207.167.485		207.167.485	
421224	Lãi xe quét hút				333.190.909		333.190.909
421226	Lãi lỗ trực sinh			124.410.838	62.173.466	62.237.372	
421227	Lãi lau thùng			549.512.368	2.729.110.042		2.179.597.674

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
421229	Lãi lỗ rác nguy hại			42.276.452	27.518.848	14.757.604	
421231	Lãi dịch vụ vệ sinh			260.545.194	749.279.955		488.734.761
421235	Lãi thu tiền nhà			20.615.904.295	20.615.904.295		
421250	Lãi TN khác				384.922.762		384.922.762
4212NH	Lãi ngân hàng				334.261.121		334.261.121
4212QLN	TNDN Cty			1.038.339.137		1.038.339.137	
461	Nguồn kinh phí sự nghiệp		4.167.514.352	100.000	100.000		4.167.514.352
461D	Nguồn QL chung cư và NTG			100.000	100.000		
461E	Nguồn kinh phí nhà duy tu nhà trả góp		4.167.514.352				4.167.514.352
466	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định.		19.811.077.529				19.811.077.529
466	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định.		19.811.077.529				19.811.077.529
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			90.284.653.330	90.284.653.330		
511301	Doanh thu Vệ sinh			28.125.355.092	28.125.355.092		
511302	Doanh thu công viên			5.748.269.111	5.748.269.111		
511304	Doanh thu kinh doanh thoát nước			1.081.991.947	1.081.991.947		
511305	Doanh thu vận chuyển rác			9.646.894.362	9.646.894.362		
511306	Tưới đường			355.890.262	355.890.262		
511307	Doanh thu tưới rửa điểm rác			1.292.920.000	1.292.920.000		
5113091	Doanh thu nhà VSCC			3.204.310.182	3.204.310.182		
5113093	Doanh thu bán hàng nhà VSCC			96.261.363	96.261.363		
5113094	Doanh thu NVS Chợ Bến Thành - Công ty CP TMDV Bến Thành			46.590.909	46.590.909		
511310	Doanh thu Thu gom rác			14.860.138.066	14.860.138.066		
511311	Doanh thu đội DVCC			1.481.042.754	1.481.042.754		
511318	Doanh thu kinh doanh đội công viên			1.406.464.479	1.406.464.479		
511320	Doanh thu hợp tác kinh doanh			595.909.088	595.909.088		
511324	Doanh thu vệ sinh khe co giãn các cầu			333.190.909	333.190.909		

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
511326	Doanh thu trực sinh			275.264.062	275.264.062		
511327	Doanh thu thu gom rác thùng 50L			3.392.988.182	3.392.988.182		
511329	Doanh thu vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại			90.000.000	90.000.000		
511331	Doanh thu dịch vụ vệ sinh			1.624.132.793	1.624.132.793		
511334	Doanh thu thu nhà giá lẻ			4.246.656.123	4.246.656.123		
511335	Doanh thu thu nhà giá kinh doanh			1.826.091.744	1.826.091.744		
5113THUEDA T	Tiền thuê đất nhà SHNN			10.554.291.902	10.554.291.902		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			355.644.486	355.644.486		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			355.644.486	355.644.486		
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			5.096.471.423	5.096.471.423		
62101	Chi phí NVL VS			124.948.047	124.948.047		
62102	Chi phí NVL CV			2.037.116.425	2.037.116.425		
62103	Chi phí NVL TN			12.644.604	12.644.604		
62104	Chi phí NVL kinh doanh thoát nước			540.835.210	540.835.210		
62105	Chi phí NVL cho DVC			1.956.062.048	1.956.062.048		
62106	Chi phí NVL tưới đường			8.583.374	8.583.374		
62107	Chi phí NVL tưới rửa diêm rác			17.362.087	17.362.087		
62109	Chi phí NVL nhà VSCC			259.834.501	259.834.501		
62111	Chi phí NVL DVCC			102.888.759	102.888.759		
62118	Chi phí NVL KD đội công viên			19.448.671	19.448.671		
62127	Nguyên vật liệu			8.029.638	8.029.638		
62129	Chi phí rác nguy hại			8.718.059	8.718.059		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			32.211.171.995	32.211.171.995		
62201	Nhân công quét dọn vệ sinh			13.777.232.741	13.777.232.741		
62202	Nhân công công viên			2.978.657.749	2.978.657.749		
62203	Nhân công thoát nước			1.211.837.814	1.211.837.814		

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
62204	Nhân công kinh doanh thoát nước			329.518.104	329.518.104		
62205	Nhân công vận chuyển rác			3.428.930.381	3.428.930.381		
62206	Nhân công tưới đường			172.963.461	172.963.461		
62207	Nhân công tưới rửa diêm rác			61.103.780	61.103.780		
62209	Nhân công nhà vệ sinh			1.796.922.694	1.796.922.694		
62210	Nhân công thu gom rác tại nguồn			4.002.435.444	4.002.435.444		
62211	Nhân công dịch vụ công cộng			580.296.943	580.296.943		
62217	Nhân công phân loại rác tại nguồn			84.000.000	84.000.000		
62218	Nhân công KD đội công viên			261.599.731	261.599.731		
62220	Nhân công hợp tác kinh doanh			286.589.796	286.589.796		
62222	Nhân công đội composite			154.304.804	154.304.804		
62226	Nhân công trực sinh			248.458.864	248.458.864		
62227	Nhân công TGR thùng 50l			125.036.627	125.036.627		
62229	Nhân công rác nguy hại			60.720.266	60.720.266		
62230	Nhân công thu phí TGR			684.624.313	684.624.313		
62231	Nhân công dịch vụ vệ sinh			824.944.508	824.944.508		
62235	Nhân công thu tiền nhà			1.140.993.975	1.140.993.975		
623	Chi phí sử dụng máy thi công			1.710.535.820	1.710.535.820		
623104	Chi phí nhân công ca máy đội TNĐT			25.596.886	25.596.886		
623301	Chi phí s/c xe cho vệ sinh			31.590.000	31.590.000		
623302	Chi phí s/c xe cho công viên			46.963.400	46.963.400		
623303	Chi phí s/c xe Tổ thoát nước			20.562.000	20.562.000		
623305	S/C xe Đội VC			1.480.935.716	1.480.935.716		
623311	Chi s/c xe Đội DVCC			27.834.000	27.834.000		
623704	Chi phí ca máy thuê ngoài của đội thoát nước đô thị			77.053.818	77.053.818		
627	Chi phí sản xuất chung			23.415.156.386	23.415.156.386		
627104	Nhân công CPC thoát nước đường			17.590.000	17.590.000		

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
627105	Nhân công sửa chữa xe máy			111.566.931	111.566.931		
627301	Nhân công, VPP, sửa chữa CCLĐ			47.980.839	47.980.839		
627302	Chi phí VPP xuất cho CV			11.919.400	11.919.400		
627303	Chi phí VPP, CCDC cho Thoát nước			4.763.311	4.763.311		
627305	Chi phí CCLD VPP VC			12.538.023	12.538.023		
627309	Chi phí CCLD VPP WCCC			5.199.353	5.199.353		
627311	Chi phí CCLD DVCC			14.316.853	14.316.853		
627330	Công cụ dụng cụ thu viên			11.840.144	11.840.144		
627335	Chi phí CCDC cho P.QLN			15.302.365	15.302.365		
627401	Khấu hao quét dọn vệ sinh			157.506.834	157.506.834		
627402	Khấu hao duy tu công viên			128.955.655	128.955.655		
627403	Khấu hao thoát nước			45.586.212	45.586.212		
627405	Khấu hao vận chuyển rác			1.879.166.760	1.879.166.760		
627409	Khấu hao nhà vệ sinh công cộng			589.751.776	589.751.776		
627411	Khấu Hao Đội Dịch vụ công cộng			314.757.984	314.757.984		
627416	Khấu hao đội ươm trồng			107.346.696	107.346.696		
627420	Khấu hao hợp tác kinh doanh			45.356.610	45.356.610		
627501	Tiền điện, nước Vệ sinh			27.852.692	27.852.692		
627502	Tiền điện, nước Công viên			944.056.482	944.056.482		
627503	Tiền điện, nước Thoát nước			58.918	58.918		
627509	Tiền điện, nước Nhà VSCC.			385.396.191	385.396.191		
627511	Tiền điện, nước Đội DVCC			9.382.687	9.382.687		
627516	Tiền điện đội ươm trồng			5.316.754	5.316.754		
627701	Chi phí chung			984.895.011	984.895.011		
627702	Chi phí mua hoa công viên, chi khác			82.356.704	82.356.704		
627703	Chi phí chung thoát nước			420.892.414	420.892.414		
627704	Chi phí chung kinh doanh thoát nước			7.948.031	7.948.031		

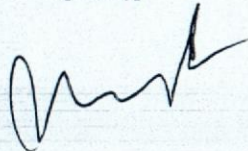
Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
627705	Chi phí chung đội vận chuyển			333.091.949	333.091.949		
627706	Chi phí chung tưới đường			1.075.000	1.075.000		
627707	Chi phí chung tưới rửa diêm rác			1.075.000	1.075.000		
627709	Chi phí chung nhà vệ sinh			386.988.618	386.988.618		
627710	Chi phí chung thu gom rác			7.335.000	7.335.000		
627711	Chi phí chung đội DV			401.143.371	401.143.371		
627716	Chi phí chung đội ương trồng			63.398.820	63.398.820		
627718	Chi phí kinh doanh đội CV			41.418.400	41.418.400		
627729	Chi phí chung rác nguy hại			16.882.727	16.882.727		
627730	Chi phí chung quản lý thu gom rác			31.927.171	31.927.171		
627731	Chi phí dịch vụ vệ sinh			118.535.273	118.535.273		
627735	Chi phí chung quản lý nhà			12.723.128.115	12.723.128.115		
627801	Chi phí đội VS			1.583.788.603	1.583.788.603		
627802	Chi phí chung			273.635.100	273.635.100		
627803	Chi phí thoát nước			103.705.719	103.705.719		
627805	Chi phí đội VC			429.910.536	429.910.536		
627807	Chi phí tưới rửa diêm rác			3.225.684	3.225.684		
627809	Chi phí nhà VS			202.006.599	202.006.599		
627810	Chi phí thu gom rác			7.819.069	7.819.069		
627811	Chi phí đội DV			75.874.301	75.874.301		
627820	CTGC KINH DOANH			16.525.000	16.525.000		
627822	Chi phí chung Đội composite			17.417.766	17.417.766		
627826	Chi phí trực sinh			31.735.417	31.735.417		
627827	Chi phí TGR thùng 50L			15.599.844	15.599.844		
627829	Tiền cơm rác nguy hại			4.539.395	4.539.395		
627830	Chi phí khác Quản lý thu gom rác			70.324.500	70.324.500		
627835	Chi phí chung KD nhà			63.447.779	63.447.779		

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
632	Giá vốn hàng bán			71.802.365.673	71.802.365.673		
63201	Giá vốn quét dọn vệ sinh			22.149.794.767	22.149.794.767		
63202	Giá vốn công viên			6.474.901.435	6.474.901.435		
63203	Giá vốn thoát nước			1.820.050.992	1.820.050.992		
63204	Giá vốn kinh doanh thoát nước			982.292.049	982.292.049		
63205	Giá vốn vận chuyển rác			9.632.202.344	9.632.202.344		
63206	Giá vốn tưới đường			182.621.835	182.621.835		
63207	Giá vốn tưới rửa đường			82.766.551	82.766.551		
63209	Giá vốn nhà vệ sinh			3.694.755.641	3.694.755.641		
63210	Giá vốn thu gom rác			6.267.589.513	6.267.589.513		
63211	Giá vốn đội DVCC			1.526.344.898	1.526.344.898		
63216	Giá vốn đội ươm trồng			176.062.270	176.062.270		
63217	Giá vốn phân loại rác tại nguồn			84.000.000	84.000.000		
63218	Giá vốn KD công viên			968.100.422	968.100.422		
63220	Giá vốn HTKD			348.471.406	348.471.406		
63222	Giá vốn thùng rác			171.722.570	171.722.570		
63226	Giá vốn trực sinh			280.194.281	280.194.281		
63227	Giá vốn thu gom rác thùng 50L			1.184.666.109	1.184.666.109		
63229	Giá vốn rác nguy hại			90.860.447	90.860.447		
63230	Giá vốn chi phí quản lý TGR			798.716.128	798.716.128		
63231	Giá vốn dịch vụ vệ sinh			943.479.781	943.479.781		
63235	Giá vốn KD nhà			13.942.772.234	13.942.772.234		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			7.450.369.435	7.450.369.435		
64211	Chi phí nhân viên quản lý			3.926.290.179	3.926.290.179		
64212	Chi phí lương viên chức			855.523.006	855.523.006		
64221	Chi phí nguyên, nhiên vật liệu xe Cty			36.968.008	36.968.008		

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			127.529.867	127.529.867		
6424	Chi phí khấu hao tài sản cố định			248.761.632	248.761.632		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			799.035.584	799.035.584		
6428	Chi phí bằng tiền khác			1.456.261.159	1.456.261.159		
711	Thu nhập khác			416.115.692	416.115.692		
711	Thu nhập khác			416.115.692	416.115.692		
811	Chi phí khác			31.192.930	31.192.930		
811	Chi phí khác			31.192.930	31.192.930		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			1.038.339.137	1.038.339.137		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			1.038.339.137	1.038.339.137		
911	Xác định kết quả sản xuất kinh doanh			124.698.761.801	124.698.761.801		
91101	KQKD quét dọn vệ sinh			36.066.291.274	36.066.291.274		
91102	KQKD duy tu công viên			11.906.929.088	11.906.929.088		
91103	KQKD thoát nước			2.100.394.335	2.100.394.335		
91104	KQKD thoát nước			1.084.180.600	1.084.180.600		
91105	KQKD vận chuyển rác			14.758.155.652	14.758.155.652		
91106	KQKD tưới đường			547.759.325	547.759.325		
91107	KQKD tưới rửa diêm rác			1.329.144.652	1.329.144.652		
91109	KQKD nhà vệ sinh			4.148.089.700	4.148.089.700		
91110	KQKD thu gom rác			13.241.189.827	13.241.189.827		
91111	KQKD dịch vụ công cộng			2.026.791.443	2.026.791.443		
91116	KQKD đội ươm trồng			176.062.270	176.062.270		
91117	KQKD phân loại rác tại nguồn			103.259.953	103.259.953		
91118	KQKD đội công viên			2.190.714.188	2.190.714.188		
91120	KQKD hợp tác kinh doanh			667.845.303	667.845.303		
91122	KQKD thùng rác, xe tay			207.167.485	207.167.485		
91124	KQKD xe quét hút			333.190.909	333.190.909		

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
91126	Xác định KQKD trực sinh			399.674.900	399.674.900		
91127	KQKD thu gom rác thùng 50L			3.942.500.550	3.942.500.550		
91129	Kết quả kinh doanh rác nguy hại			132.276.452	132.276.452		
91130	Kết quả kinh doanh CP quản lý TGR			956.372.061	956.372.061		
91131	KQKD dịch vụ vệ sinh			1.884.677.987	1.884.677.987		
91135	KQKD Thu tiền nhà			25.724.333.669	25.724.333.669		
91150	KQKD khác			416.115.692	416.115.692		
911NH	KQKD lãi NH			355.644.486	355.644.486		
	Tổng cộng	356.000.774.012	356.000.774.012	909.633.629.652	909.633.629.652	339.664.859.964	339.664.859.964

Người lập


Trương Ngọc Kim Nga

Kế toán trưởng


Ngô Phước Hưng

Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Giám đốc



NGUYỄN VĂN TRUNG